

PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC**BỘ NGOẠI GIAO****NGHỊ ĐỊNH THƯ****PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN****VIỆT NAM - TRUNG QUỐC****GIỮA****CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****VÀ****CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA****(Tiếp theo Công báo số 648 + 649)****Phụ lục 2****“NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA”****BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI****TẬP I****TỪ MỐC GIỚI SỐ 1 - 498**

Bảng Đăng ký mốc giới này được biên tập trên cơ sở các Bảng Đăng ký mốc giới mà các Nhóm Liên hợp phân giới cắm mốc điền viết từ năm 2002 đến năm 2009 và được Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc xác nhận, bao gồm 3 tập.

Bảng Đăng ký mốc giới này ký tại Bắc Kinh, ngày 18 tháng 11 năm 2009, thành hai bản, mỗi bản đều viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

**ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI
CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**

Chủ tịch phía Việt Nam

Đỗ Văn Mai

**ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI
CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**

Chủ tịch phía Trung Quốc

Âu Dương Ngọc Tịnh

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 08 tháng 11 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 1 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2484185,48 18 207447,79	22° 25' 48,026" 102° 09' 32,695"	1089,95 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			1088,35
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giao điểm đường biên giới giữa ba nước Việt Nam – Trung Quốc – Lào đến mốc giới số 1 là 26° 43' 43", khoảng cách là 3611,39m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 1 đến mốc giới số 2 là 98° 46' 56", khoảng cách là 1199,33m.</p>	<p>Mốc giao điểm đường biên giới giữa ba nước Việt Nam – Trung Quốc – Lào</p>		

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 28 tháng 10 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 2 đặt trên sông núi.	2484002,37 18 208633,06	22° 25' 42,808" 102° 10' 14,213"	962,77 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			961,57
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 1 đến mốc giới số 2 là 98° 46' 56", khoảng cách là 1199,33m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 2 đến mốc giới số 3 là 21° 41' 39", khoảng cách là 136,99m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 3

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 16 tháng 11 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 3 đặt trên sông núi.	2484129,66 18 208683,70	22° 25' 46,972" 102° 10' 15,898"	955,71 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			954,11
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 2 đến mốc giới số 3 là 21° 41' 39", khoảng cách là 136,99m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 3 đến mốc giới số 4 là 74° 33' 13", khoảng cách là 1811,21m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 4

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 18 tháng 01 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 4 đặt trên đường phân thủy.	2484612,05 18 210429,49	22° 26' 03,701" 102° 11' 16,556"	1273,21 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1272,01
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 3 đến mốc giới số 4 là 74° 33' 13", khoảng cách là 1811,21m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 4 đến mốc giới số 5 là 98° 09' 48", khoảng cách là 2498,18m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 5

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 12 tháng 11 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	Độ cao mặt đất (m)
Mốc giới số 5 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2484257,32 18 212902,36	22° 25' 53,682" 102° 12' 43,160"	1276,27 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1275,07
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 4 đến mốc giới số 5 là 98° 09' 48", khoảng cách là 2498,18m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 5 đến mốc giới số 6 là 100° 27' 23", khoảng cách là 2622,18m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 6

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 04 tháng 01 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 6 đặt trên yên ngựa.	2483781,43 18 215480,99	22° 25' 39,777" 102° 14' 13,533"	1464,38 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1463,18
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 5 đến mốc giới số 6 là 100° 27' 23", khoảng cách là 2622,18m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 6 đến mốc giới số 7 là 123° 03' 33", khoảng cách là 518,58m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 7

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 28 tháng 11 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 7 đặt trên đường phân thủy.	2483498,54 18 215915,62	22° 25' 30,851" 102° 14' 28,895"	1521,02 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1519,82
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 6 đến mốc giới số 7 là 123° 03' 33", khoảng cách là 518,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 7 đến mốc giới số 8 là 121° 08' 33", khoảng cách là 2512,26m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 8

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 04 tháng 01 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 8 đặt trên đỉnh núi.	2482199,28 18 218065,82	22° 24' 49,940" 102° 15' 44,824"	1612,56 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1611,36
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 7 đến mốc giới số 8 là 121° 08' 33", khoảng cách là 2512,26m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 8 đến mốc giới số 9 là 346° 43' 57", khoảng cách là 5565,90m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 9

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 09 tháng 12 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 9 đặt trên đỉnh núi.	2487616,62 18 216788,45	22° 27' 45,093" 102° 14' 56,742"	1217,93 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			1216,33
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 8 đến mốc giới số 9 là 346° 43' 57", khoảng cách là 5565,90m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 9 đến mốc giới số 10 là 78° 00' 44", khoảng cách là 1415,95m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 10

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 07 tháng 4 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 10 đặt trên đỉnh núi.	2487910,72 18 218 173,52	22° 27' 55,468" 102° 15' 44,945"	1077,23 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1076,03
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 9 đến mốc giới số 10 là 78° 00' 44", khoảng cách là 1415,95m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 10 đến mốc giới số 11 là 29° 02' 12", khoảng cách là 1911,88m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 11

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 21 tháng 12 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 11 đặt trên đường phân thủy.	2489582,29 18 219101,49	22° 28' 50,297" 102° 16' 16,302"	1233,62 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			1232,02
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 10 đến mốc giới số 11 là 29° 02' 12", khoảng cách là 1911,88m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 11 đến mốc giới số 12 là 118° 24' 03", khoảng cách là 400,96m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 12

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 30 tháng 4 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 12 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2489391,58 18 219454,19	22° 28' 44,313" 102° 16' 28,748"	1249,87 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1248,67
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 11 đến mốc giới số 12 là 118° 24' 03", khoảng cách là 400,96m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 12 đến mốc giới số 13 là 38° 03' 40", khoảng cách là 487,74m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 13

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 6 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 13 đặt trên sổng núi.	2489775,60 18 219754,88	22° 28' 56,960" 102° 16' 39,010"	1106,98 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			1105,38
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 12 đến mốc giới số 13 là 38° 03' 40", khoảng cách là 487,74m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 13 đến cột mốc số 14(1) là 7° 12' 37", khoảng cách là 2223,83m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 09 tháng 10 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	Độ cao mặt đất (m)
<p>Cột mốc số 14(1) đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 14(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(2) là 21,20m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 14(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(1) là 12,92m.</p>	<p>2491981,84 18 220034,00</p>	<p>22° 30' 08,767" 102° 16' 47,362"</p>	891,85 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			890,65
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 13 đến cột mốc số 14(1) là 7° 12' 37", khoảng cách là 2223,83m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(1) đến cột mốc số 14(2) là 104° 54' 43", khoảng cách là 34,12m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(1) đến cột mốc số 15(1) là 38° 23' 29", khoảng cách là 5518,28m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 14(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 24 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	Độ cao mặt đất (m)
<p>Cột mốc số 14(2) đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 14(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(2) là 21,20m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 14(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(1) là 12,92m.</p>	2491973,06 18 220066,97	22° 30' 08,502" 102° 16' 48,520"	891,33 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			890,13
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 13 đến cột mốc số 14(2) là 8° 05' 00", khoảng cách là 2219,51m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(1) đến cột mốc số 14(2) là 104° 54' 43", khoảng cách là 34,12m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(2) đến cột mốc số 15(1) là 38° 03' 56", khoảng cách là 5504,77m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 10 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	Độ cao mặt đất (m)
<p>Cột mốc số 15(1) đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 15(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(2) là 45,90m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 15(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(1) là 31,84m.</p>	<p>2496307,00 18 223461,01</p>	<p>22° 32' 31,231" 102° 18' 44,412"</p>	424,75 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			423,55
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(2) đến cột mốc số 15(1) là 38° 03' 56", khoảng cách là 5504,77m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(1) đến cột mốc số 15(2) là 177° 47' 18", khoảng cách là 77,74m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(1) đến cột mốc số 16(1) là 55° 32' 43", khoảng cách là 1171,83m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 15(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 16 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 15(2) đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 15(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(2) là 45,90m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 15(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(1) là 31,84m.</p>	<p>2496229,32 18 223464,01</p>	<p>22° 32' 28,711" 102° 18' 44,566"</p>	413,24 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			412,04
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 14(2) đến cột mốc số 15(2) là 38° 35' 40", khoảng cách là 5445,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(1) đến cột mốc số 15(2) là 177° 47' 18", khoảng cách là 77,74m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(2) đến cột mốc số 16(1) là 52° 26' 36", khoảng cách là 1215,09m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 03 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 16(1) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(2) là 15,36m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 33,10m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(3) là 21,42m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 32,66m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 17,71m.</p>	<p>2496969,97 18 224427,27</p>	<p>22° 32' 53,325" 102° 19' 17,776"</p>	365,86 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			364,66
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(2) đến cột mốc số 16(1) là 52° 26' 36", khoảng cách là 1215,09m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(2) là 120° 50' 10", khoảng cách là 48,46m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(3) là 203° 51' 14", khoảng cách là 54,08m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(2) đến cột mốc số 16(3) là 248° 48' 06", khoảng cách là 68,09m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 17(1) là 2° 49' 17", khoảng cách là 927,40 m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 21 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 16(2) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Nấp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(2) là 15,36m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 33,10m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(3) là 21,42m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 32,66m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Nấp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 34,39m.</p>	2496945,13 18 224468,88	22° 32' 52,542" 102° 19' 19,246"	364,94 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			363,74
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(2) đến cột mốc số 16(2) là 54° 32' 10", khoảng cách là 1233,75m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(2) là 120° 50' 10", khoảng cách là 48,46m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(3) là 203° 51' 14", khoảng cách là 54,08m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(2) đến cột mốc số 16(3) là 248° 48' 06", khoảng cách là 68,09m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(2) đến cột mốc số 17(1) là 0° 14' 36", khoảng cách là 951,13m.</p>			

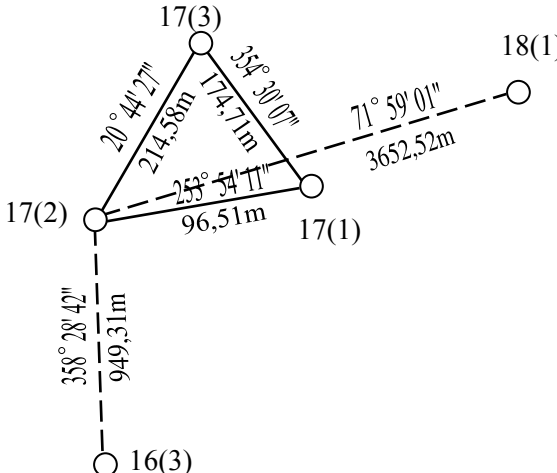
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 16(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 27 tháng 11 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 16(3) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(2) là 15,36m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 33,10m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(3) là 21,42m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 32,66m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 46,06m.</p>	<p>2496920,51 18 224405,40</p>	<p>22° 32' 51,706" 102° 19' 17,042"</p>	376,69 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			375,49
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 15(2) đến cột mốc số 16(3) là 53° 42' 47", khoảng cách là 1167,89m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(2) là 120° 50' 10", khoảng cách là 48,46m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(1) đến cột mốc số 16(3) là 203° 51' 14", khoảng cách là 54,08m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(2) đến cột mốc số 16(3) là 248° 48' 06", khoảng cách là 68,09m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(3) đến cột mốc số 17(1) là 3° 57' 31", khoảng cách là 978,07m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 28 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 17(1) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(2) là 21,00m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 75,51m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(3) là 134,60m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 40,11m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 138,74m.</p>	2497896,25 18 224472,92	22° 33' 23,431" 102° 19' 18,791"	347,51 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			345,91
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(3) đến cột mốc số 17(1) là 3° 57' 31", khoảng cách là 978,07m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(2) là 253° 54' 11", khoảng cách là 96,51m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(3) là 354° 30' 07", khoảng cách là 174,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(2) đến cột mốc số 17(3) là 20° 44' 27", khoảng cách là 214,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 18(1) là 71° 55' 54", khoảng cách là 3556,06m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 17(2) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(2) là 21,00m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 75,51m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(3) là 134,60m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 40,11m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 122,37m.</p>	<p>2497869,49 18 224380,19</p>	<p>22° 33' 22,507" 102° 19' 15,565"</p>	342,56 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			340,96
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(3) đến cột mốc số 17(2) là 358° 28' 42", khoảng cách là 949,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(2) là 253° 54' 11", khoảng cách là 96,51m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(3) là 354° 30' 07", khoảng cách là 174,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(2) đến cột mốc số 17(3) là 20° 44' 27", khoảng cách là 214,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(2) đến cột mốc số 18(1) là 71° 59' 01", khoảng cách là 3652,52m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 17(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 17(3) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(2) là 21,00m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 75,51 m.</p> <p>Khoảng cách từ mốc giới số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(3) là 134,60m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 40,11 m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Nấp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 110,84m.</p>	2498070,16 18 224456,18	22° 33' 29,068" 102° 19' 18,096"	339,00 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			337,40
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 16(3) đến cột mốc số 17(3) là 2° 31' 45", khoảng cách là 1150,77m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(2) là 253° 54' 11", khoảng cách là 96,51m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(1) đến cột mốc số 17(3) là 354° 30' 07", khoảng cách là 174,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(2) đến cột mốc số 17(3) là 20° 44' 27", khoảng cách là 214,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(3) đến cột mốc số 18(1) là 74° 42' 24", khoảng cách là 3522,17m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 25 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 18(1) đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(2) là 55,24m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 82,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(3) là 76,96m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 62,99m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 112,72m.</p>	<p>2498999,17 18 227853,62</p>	<p>22° 34' 01,205" 102° 21' 16,306"</p>	337,97 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			336,37
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(3) đến cột mốc số 18(1) là 74° 42' 24", khoảng cách là 3522,17m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(2) là 66° 46' 01", khoảng cách là 137,80m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(3) là 140° 00' 00", khoảng cách là 139,95m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(2) đến cột mốc số 18(3) là 192° 47' 14", khoảng cách là 165,68m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến mốc giới số 19 là 33° 30' 08", khoảng cách là 9964,33m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 25 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 18(2) đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(2) là 55,24m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 82,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(3) là 76,96m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 62,99m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 95,83m.</p>	2499053,53 18 227980,25	22° 34' 03,043" 102° 21' 20,701"	335,61 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			334,01
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(3) đến cột mốc số 18(2) là 74° 24' 31", khoảng cách là 3658,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(2) là 66° 46' 01", khoảng cách là 137,80m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(3) là 140° 00' 00", khoảng cách là 139,95m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(2) đến cột mốc số 18(3) là 192° 47' 14", khoảng cách là 165,68m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(2) đến mốc giới số 19 là 33° 03' 45", khoảng cách là 9849,40m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 18(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 29 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 18(3) đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(2) là 55,24m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 82,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(3) là 76,96m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 62,99m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 49,85m.</p>	<p>2498891,96 18 227943,58</p>	<p>22° 33' 57,776" 102° 21' 19,519"</p>	336,82 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			335,22
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 17(3) đến cột mốc số 18(3) là 76° 44' 25", khoảng cách là 3582,92m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(2) là 66° 46' 01", khoảng cách là 137,80m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(1) đến cột mốc số 18(3) là 140° 00' 00", khoảng cách là 139,95m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(2) đến cột mốc số 18(3) là 192° 47' 14", khoảng cách là 165,68m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(3) đến mốc giới số 19 là 32° 44' 01", khoảng cách là 10004,97m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 19

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 21 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 19 đặt trên sông núi.	2507308,08 18 233353,61	22° 38' 34,176" 102° 24' 23,565"	463,59 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			462,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 18(3) đến mốc giới số 19 là 32° 44' 01", khoảng cách là 10004,97m.</p> <p>Góc phong vị toạ độ mốc giới số 19 đến mốc giới số 20 là 284° 43' 48", khoảng cách là 319,55m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 20

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 10 tháng 4 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 20 đặt trên sông núi.	2507389,33 18 233044,56	22° 38' 36,640" 102° 24' 12,704"	594,41 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			593,21
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 19 đến mốc giới số 20 là 284° 43' 48", khoảng cách là 319,55m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 20 đến mốc giới số 21 là 355° 15' 18", khoảng cách là 4988,07m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 21

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 21 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 21 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2512360,30 18 232631,93	22° 41' 17,839" 102° 23' 55,222"	1831,88 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1830,68
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 20 đến mốc giới số 21 là 355° 15' 18", khoảng cách là 4988,07m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 21 đến mốc giới số 22 là 115° 54' 17", khoảng cách là 1032,24m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 22

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 20 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 22 đặt trên đường phân thủy.	2511909,34 18 233560,45	22° 41' 03,722" 102° 24' 27,994"	1688,73 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1687,53
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 21 đến mốc giới số 22 là 115° 54' 17", khoảng cách là 1032,24m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 22 đến mốc giới số 23 là 54° 00' 08", khoảng cách là 1204,43m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 23

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 23 đặt trên đường phân thủy.	2512617,25 18 234534,88	22° 41' 27,263" 102° 25' 01,666"	1631,18 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1629,98
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 22 đến mốc giới số 23 là 54° 00' 08", khoảng cách là 1204,43m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 23 đến mốc giới số 24 là 76° 02' 59", khoảng cách là 394,68m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 24

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 22 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 24 đặt trên đường phân thủy.	2512712,40 18 234917,92	22° 41' 30,569" 102° 25' 15,014"	1565,30 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1564,10
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 23 đến mốc giới số 24 là 76° 02' 59", khoảng cách là 394,68m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 24 đến mốc giới số 25 là 42° 29' 08", khoảng cách là 2466,94m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 25

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 12 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 25 đặt trên đường phân thủy.	2514531,64 18 236584,10	22° 42' 30,588" 102° 26' 12,229"	1533,18 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1531,98
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 24 đến mốc giới số 25 là 42° 29' 08", khoảng cách là 2466,94m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 25 đến mốc giới số 26 là 22° 41' 07", khoảng cách là 1422,54m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 26

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 19 tháng 01 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 26 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2515844,13 18 237132,73	22° 43' 13,520" 102° 26' 30,642"	1704,82 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1703,62
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 25 đến mốc giới số 26 là 22° 41' 07", khoảng cách là 1422,54m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 26 đến mốc giới số 27 là 49° 48' 01", khoảng cách là 2000,29m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 27

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 12 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 27 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2517135,22 18 238660,55	22° 43' 56,303" 102° 27' 23,351"	1971,95 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1970,75
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 26 đến mốc giới số 27 là 49° 48' 01", khoảng cách là 2000,29m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 27 đến mốc giới số 28 là 27° 39' 32", khoảng cách là 5681,96m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 28

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 23 tháng 3 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 28 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2522167,88 18 241298,16	22° 46' 41,212" 102° 28' 52,699"	2166,06 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2164,86
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 27 đến mốc giới số 28 là 27° 39' 32", khoảng cách là 5681,96m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 28 đến mốc giới số 29 là 87° 00' 49", khoảng cách là 1601,15m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 29

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 23 tháng 9 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 29 đặt trên đường phân thủy.	2522251,30 18 242897,14	22° 46' 44,802" 102° 29' 48,651"	1891,02 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			1889,42
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 28 đến mốc giới số 29 là 87° 00' 49", khoảng cách là 1601,15m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 29 đến mốc giới số 30 là 103° 16' 27", khoảng cách là 726,41m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 30

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 03 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 30 đặt trên đường phân thủy.	2522084,51 18 243604,14	22° 46' 39,774" 102° 30' 13,512"	2013,83 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2012,63
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 29 đến mốc giới số 30 là 103° 16' 27", khoảng cách là 726,41m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 30 đến mốc giới số 31 là 107° 04' 25", khoảng cách là 873,98m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 31

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 13 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 31 đặt trên đường phân thủy.	2521827,91 18 244439,60	22° 46' 31,897" 102° 30' 42,924"	2161,99 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			2160,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 30 đến mốc giới số 31 là 107° 04' 25", khoảng cách là 873,98m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 31 đến mốc giới số 32 là 133° 51' 56", khoảng cách là 2003,28m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 32

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 18 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 32 đặt trên đỉnh núi.	2520439,70 18 245883,90	22° 45' 47,598" 102° 31' 34,322"	2369,07 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2367,87
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 31 đến mốc giới số 32 là 133° 51' 56", khoảng cách là 2003,28m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 32 đến mốc giới số 33 là 136° 52' 35", khoảng cách là 2029,02m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 33

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
Mốc giới số 33 đặt trên đỉnh núi.	2518958,76 18 247270,89	22° 45' 00,250" 102° 32' 23,757"	2077,01 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2075,81
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 32 đến mốc giới số 33 là 136° 52' 35", khoảng cách là 2029,02m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 33 đến mốc giới số 34 là 150° 29' 56", khoảng cách là 5855,85m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 34

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 13 tháng 4 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 34 đặt trên đường phân thủy.	2513862,14 18 250154,55	22° 42' 16,264" 102° 34' 07,665"	2113,96 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2112,76
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 33 đến mốc giới số 34 là 150° 29' 56", khoảng cách là 5855,85m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 34 đến mốc giới số 35 là 80° 16' 22", khoảng cách là 1657,63m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 35

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 35 đặt trên đỉnh núi.	2514142,21 18 251788,35	22° 42' 26,227" 102° 35' 04,699"	1869,43 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1868,23
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 34 đến mốc giới số 35 là 80° 16' 22", khoảng cách là 1657,63m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 35 đến mốc giới số 36 là 6° 37' 55", khoảng cách là 1326,84m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 36

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 28 tháng 4 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 36 đặt trên đỉnh núi.	2515460,17 18 251941,59	22° 43' 09,115" 102° 35' 09,313"	1844,59 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1843,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 35 đến mốc giới số 36 là 6° 37' 55", khoảng cách là 1326,84m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 36 đến mốc giới số 37 là 115° 05' 36", khoảng cách là 7820,18m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 37

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 37 đặt trên đường phân thủy.	2512143,69 18 259023,69	22° 41' 25,083" 102° 39' 19,106"	2287,16 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2285,96
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 36 đến mốc giới số 37 là 115° 05' 36", khoảng cách là 7820,18m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 37 đến mốc giới số 38 là 66° 01' 53", khoảng cách là 3757,35m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 38

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 31 tháng 5 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 38 đặt trên đường phân thủy.	2513670,06 18 262457,04	22° 42' 16,412" 102° 41' 18,461"	1836,23 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1835,03
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 37 đến mốc giới số 38 là 66° 01' 53", khoảng cách là 3757,35m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 38 đến mốc giới số 39 là 132° 22' 04", khoảng cách là 4349,64m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 39

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 39 đặt trên đường phân thủy.	2510738,89 18 265670,70	22° 40' 42,815" 102° 43' 12,548"	2055,59 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2054,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 38 đến mốc giới số 39 là 132° 22' 04", khoảng cách là 4349,64m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 39 đến mốc giới số 40 là 107° 57' 33", khoảng cách là 566,71m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 40

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 20 tháng 5 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
Mốc giới số 40 đặt trên yên ngựa.	2510564,15 18 266209,80	22° 40' 37,408" 102° 43' 31,512"	2096,80 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2095,60
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 39 đến mốc giới số 40 là 107° 57' 33", khoảng cách là 566,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 40 đến mốc giới số 41 là 115° 00' 46", khoảng cách là 3105,60m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 41

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 11 tháng 11 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 41 đặt trên yên ngựa.	2509251,04 18 269024,14	22° 39' 56,144" 102° 45' 10,721"	2191,69 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2190,49
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 40 đến mốc giới số 41 là 115° 00' 46", khoảng cách là 3105,60m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 41 đến mốc giới số 42 là 127° 19' 36", khoảng cách là 8114,24m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 42

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 08 tháng 10 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 42 đặt trên đỉnh núi.	2504330,89 18 275476,51	22° 37' 19,438" 102° 48' 59,098"	2857,70 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2856,50
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 41 đến mốc giới số 42 là 127° 19' 36", khoảng cách là 8114,24m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 42 đến mốc giới số 43 là 119° 20' 38", khoảng cách là 6020,70m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 43

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 6 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 43 đặt trên đường phân thủy.	2501380,45 18 280724,72	22° 35' 46,060" 102° 52' 04,223"	2452,61 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2451,41
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 42 đến mốc giới số 43 là 119° 20' 38", khoảng cách là 6020,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 43 đến mốc giới số 44 là 158° 14' 15", khoảng cách là 3684,47m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 44

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 15 tháng 6 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 44 đặt trên yên ngựa.	2497958,58 18 282090,78	22° 33' 55,528" 102° 52' 53,719"	1939,43 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1938,23
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 43 đến mốc giới số 44 là 158° 14' 15", khoảng cách là 3684,47m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 44 đến mốc giới số 45 là 147° 51' 57", khoảng cách là 2812,16m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 45

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 12 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 45 đặt trên đường phân thủy.	2495577,23 18 283586,58	22° 32' 38,851" 102° 53' 47,214"	2088,81 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2087,61
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 44 đến mốc giới số 45 là 147° 51' 57", khoảng cách là 2812,16m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 45 đến mốc giới số 46 là 224° 23' 23", khoảng cách là 1147,79m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 46

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 13 tháng 01 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 46 đặt trên đỉnh núi.	2494757,02 18 282783,66	22° 32' 11,837" 102° 53' 19,538"	2312,98 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2311,78
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 45 đến mốc giới số 46 là 224° 23' 23", khoảng cách là 1147,79m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 46 đến mốc giới số 47 là 134° 26' 20", khoảng cách là 4629,45m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 47

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 12 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 47 đặt trên đường phân thủy.	2491515,71 18 286089,07	22° 30' 28,040" 102° 55' 16,712"	2219,90 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2218,70
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 46 đến mốc giới số 47 là 134° 26' 20", khoảng cách là 4629,45m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 47 đến mốc giới số 48 là 175° 56' 35", khoảng cách là 735,73m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 48

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 30 tháng 12 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 48 đặt trên đường phân thủy.	2490781,82 18 286141,12	22° 30' 04,221" 102° 55' 18,889"	2037,42 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2036,22
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 47 đến mốc giới số 48 là 175° 56' 35", khoảng cách là 735,73m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 48 đến mốc giới số 49 là 121° 00' 09", khoảng cách là 5009,91m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 49

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 11 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 49 đặt trên đỉnh núi.	2488201,33 18 290435,33	22° 28' 42,301" 102° 57' 50,260"	2105,34 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2104,14
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 48 đến mốc giới số 49 là 121° 00' 09", khoảng cách là 5009,91m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 49 đến mốc giới số 49/1 là 83° 51' 57", khoảng cách là 1904,92m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 49/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 10 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 49/1 đặt trên yên ngựa.	2488404,88 18 292329,34	22° 28' 49,747" 102° 58' 56,377"	2098,66 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2097,46
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 49 đến mốc giới số 49/1 là 83° 51' 57", khoảng cách là 1904,92m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 49/1 đến mốc giới số 50 là 100° 12' 44", khoảng cách là 589,48m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 50

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 20 tháng 4 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 50 đặt trên đỉnh núi.	2488300,37 18 292909,48	22° 28' 46,606" 102° 59' 16,709"	2140,59 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2139,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 49/1 đến mốc giới số 50 là $100^{\circ} 12' 44''$, khoảng cách là 589,48m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50 đến mốc giới số 50/1 là $179^{\circ} 36' 45''$, khoảng cách là 517,54m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 50/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 30 tháng 11 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 50/1 đặt trên đường phân thủy.	2487782,84 18 292912,98	22° 28' 29,793" 102° 59' 17,074"	2070,83 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2069,63
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50 đến mốc giới số 50/1 là 179° 36' 45", khoảng cách là 517,54m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50/1 đến mốc giới số 50/2 là 131° 23' 11", khoảng cách là 3872,88m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 50/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 29 tháng 11 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
Mốc giới số 50/2 đặt trên đường phân thủy.	2485222,35 18 295818,68	22° 27' 07,862" 103° 00' 59,839"	2123,05 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2121,85
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50/1 đến mốc giới số 50/2 là 131° 23' 11", khoảng cách là 3872,88m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50/2 đến mốc giới số 51 là 127° 21' 08", khoảng cách là 1823,36m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 51

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 3 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 51 đặt trên đỉnh núi.	2484116,09 18 297268,11	22° 26' 32,539" 103° 01' 51,009"	1935,72 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1934,52
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 50/2 đến mốc giới số 51 là 127° 21' 08", khoảng cách là 1823,36m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 51 đến mốc giới số 52 là 80° 27' 09", khoảng cách là 5145,26m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 52

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 16 tháng 5 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 52 đặt trên đỉnh núi nhỏ.	2484969,50 18 302342,10	22° 27' 02,404" 103° 04' 47,974"	1964,64 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1963,44
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 51 đến mốc giới số 52 là 80° 27' 09", khoảng cách là 5145,26m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 52 đến mốc giới số 53 là 341° 43' 01", khoảng cách là 3016,82m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 53

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 11 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 53 đặt trên đỉnh núi.	2487834,03 18 301395,69	22° 28' 35,082" 103° 04' 13,604"	1821,30 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1820,10
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 52 đến mốc giới số 53 là 341° 43' 01", khoảng cách là 3016,82m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 53 đến mốc giới số 54 là 25° 40' 00", khoảng cách là 1069,48m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 54

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 17 tháng 5 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 54 đặt trên yên ngựa.	2488797,98 18 301858,92	22° 29' 06,595" 103° 04' 29,366"	1396,66 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1395,46
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 53 đến mốc giới số 54 là 25° 40' 00", khoảng cách là 1069,48m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 54 đến mốc giới số 55 là 11° 35' 11", khoảng cách là 2297,12m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 55

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 10 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 55 đặt trên yên ngựa.	2491048,29 18 302320,28	22° 30' 19,902" 103° 04' 44,487"	1532,19 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1530,99
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 54 đến mốc giới số 55 là 11° 35' 11", khoảng cách là 2297,12m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 55 đến mốc giới số 56 là 32° 08' 52", khoảng cách là 819,78m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 56

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 06 tháng 01 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 56 đặt trên đỉnh núi.	2491742,38 18 302756,49	22° 30' 42,636" 103° 04' 59,429"	1605,37 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1604,17
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 55 đến mốc giới số 56 là 32° 08' 52", khoảng cách là 819,78m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56 đến mốc giới số 56/1 là 71° 42' 14", khoảng cách là 1657,31m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 56/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 18 tháng 4 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 56/1 đặt trên đường phân thủy.	2492262,66 18 304330,02	22° 31' 00,193" 103° 05' 54,224"	1880,92 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1879,72
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56 đến mốc giới số 56/1 là 71° 42' 14", khoảng cách là 1657,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56/1 đến mốc giới số 56/2 là 91° 31' 16", khoảng cách là 1531,71m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 56/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 20 tháng 12 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°' ") L(°' ")	
Mốc giới số 56/2 đặt trên đường phân thủy.	2492222,00 18 305861,19	22° 30' 59,502" 103° 06' 47,790"	1664,80 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1663,60
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56/1 đến mốc giới số 56/2 là 91° 31' 16", khoảng cách là 1531,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56/2 đến mốc giới số 57 là 43° 41' 26", khoảng cách là 3812,84m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 57

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 25 tháng 12 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 57 đặt trên đỉnh núi.	2494978,99 18 308494,96	22° 32' 30,155" 103° 08' 18,698"	1518,49 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1517,29
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 56/2 đến mốc giới số 57 là 43° 41' 26", khoảng cách là 3812,84m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 57 đến mốc giới số 58 là 112° 21' 33", khoảng cách là 461,00m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 58

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 04 tháng 01 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 58 đặt trên đường phân thủy.	2494803,62 18 308921,30	22° 32' 24,629" 103° 08' 33,687"	1475,79 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1474,59
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 57 đến mốc giới số 58 là 112° 21' 33", khoảng cách là 461,00m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 58 đến mốc giới số 59 là 61° 06' 24", khoảng cách là 578,25m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 59

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 26 tháng 12 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°' ") L(°' ")	
Mốc giới số 59 đặt trên đỉnh núi.	2495083,02 18 309427,57	22° 32' 33,912" 103° 08' 51,275"	1392,47 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1391,27
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 58 đến mốc giới số 59 là 61° 06' 24", khoảng cách là 578,25m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 59 đến mốc giới số 60 là 94° 00' 00", khoảng cách là 342,75m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 60

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 08 tháng 7 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 60 đặt trên sống núi.	2495059,11 18 309769,49	22° 32' 33,272" 103° 09' 03,245"	1194,24 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1193,04
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 59 đến mốc giới số 60 là 94° 00' 00", khoảng cách là 342,75m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 60 đến cột mốc số 61(1) là 59° 43' 44", khoảng cách là 3808,42m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 61(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 23 tháng 4 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 61(1) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(2) là 65,75m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 14,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(3) là 63,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 21,13m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 66,50m.</p>	2496978,90 18 313058,63	22° 33' 36,962" 103° 10' 57,480"	771,10 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			769,50
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 60 đến cột mốc số 61(1) là 59° 43' 44", khoảng cách là 3808,42m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(2) là 121° 38' 30", khoảng cách là 80,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(3) là 144° 44' 24", khoảng cách là 84,22m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(2) đến cột mốc số 61(3) là 216° 33' 07", khoảng cách là 33,16m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 62(1) là 316° 57' 00", khoảng cách là 1416,19m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 61(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°''') L(°''')	
<p>Cột mốc số 61(2) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(2) là 65,75m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 14,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(3) là 63,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 21,13m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 18,78m.</p>	2496936,77 18 313127,00	22° 33' 35,621" 103° 10' 59,890"	772,02 (1,55)
			Độ cao mặt đất (m)
			770,47
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 60 đến cột mốc số 61(2) là 60° 47' 03", khoảng cách là 3846,88m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(2) là 121° 38' 30", khoảng cách là 80,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(3) là 144° 44' 24", khoảng cách là 84,22m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(2) đến cột mốc số 61(3) là 216° 33' 07", khoảng cách là 33,16m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(2) đến cột mốc số 62(1) là 316° 08' 12", khoảng cách là 1493,80m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 61(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 61(3) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(2) là 65,75m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 14,56m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(3) là 63,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 21,13m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 24,62m.</p>	2496910,13 18 313107,25	22° 33' 34,748" 103° 10' 59 ,210"	771,20 (2,28)
			Độ cao mặt đất (m)
			768,92
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 60 đến cột mốc số 61(3) là 60° 59' 19", khoảng cách là 3816,66m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(2) là 121° 38' 30", khoảng cách là 80,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(1) đến cột mốc số 61(3) là 144° 44' 24", khoảng cách là 84,22m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(2) đến cột mốc số 61(3) là 216° 33' 07", khoảng cách là 33,16m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(3) đến cột mốc số 62(1) là 317° 23' 10", khoảng cách là 1499,67m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 62(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 4 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 62(1) đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Trung Quốc, phía Đông Bắc đường đất từ Việt Nam sang Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 62(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(2) là 11,66m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 62(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(1) là 39,25m.</p>	2498013,79 18 312091,89	22° 34' 10,205" 103° 10' 23,216"	718,44 (2,78)
			Độ cao mặt đất (m)
			715,66
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(3) đến cột mốc số 62(1) là 317° 23' 10", khoảng cách là 1499,67m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(1) đến cột mốc số 62(2) là 135° 04' 46", khoảng cách là 50,91m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(1) đến cột mốc số 63(1) là 333° 50' 17", khoảng cách là 401,15m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 62(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 26 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 62(2) đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Việt Nam, phía Tây Nam đường đất từ Việt Nam sang Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 62(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(2) là 11,66m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 62(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(1) là 39,25m.</p>	<p>2497977,74 18 312127,84</p>	<p>22° 34' 09,049" 103° 10' 24,490"</p>	723,34 (1,55)
			Độ cao mặt đất (m)
			721,79
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 61(3) đến cột mốc số 62(2) là 317° 28' 02", khoảng cách là 1448,80m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(1) đến cột mốc số 62(2) là 135° 04' 46", khoảng cách là 50,91m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(2) đến cột mốc số 63(1) là 331° 45' 05", khoảng cách là 449,65m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 63(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 4 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 63(1) đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 63(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(2) là 48,35m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 63(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(1) là 27,95m.</p>	2498373,84 18 311915,02	22° 34' 21,834" 103° 10' 16,873"	712,68 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			711,08
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(2) đến cột mốc số 63(1) là 331° 45' 05", khoảng cách là 449,65m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(1) đến cột mốc số 63(2) là 93° 27' 23", khoảng cách là 76,30m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(1) đến cột mốc số 64(1) là 337° 39' 24", khoảng cách là 3041,90m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 63(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 26 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 63(2) đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 63(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(2) là 48,35m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 63(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(1) là 27,95m.</p>	2498369,24 18 311991,18	22° 34' 21,715" 103° 10' 19,541"	711,18 (2,31)
			Độ cao mặt đất (m)
			708,87
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 62(2) đến cột mốc số 63(2) là 340° 45' 27", khoảng cách là 414,67m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(1) đến cột mốc số 63(2) là 93° 27' 23", khoảng cách là 76,30m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(2) đến cột mốc số 64(1) là 336° 22' 37", khoảng cách là 3075,87m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 64(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 7 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 64(1) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(2) là 46,04m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 32,85m</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(3) là 65,61m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 429,09m</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 170,90m.</p>	2501187,36 18 310758,63	22° 35' 52,790" 103° 09' 35,201"	296,33 (1,53)
			Độ cao mặt đất (m)
			294,80
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(2) đến cột mốc số 64(1) là 336° 22' 37", khoảng cách là 3075,87m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(2) là 337° 15' 50", khoảng cách là 78,89m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(3) là 17° 45' 28", khoảng cách là 494,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 64(3) là 24° 28' 44", khoảng cách là 437,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 65(1) là 37° 47' 31", khoảng cách là 332,17m.</p>			

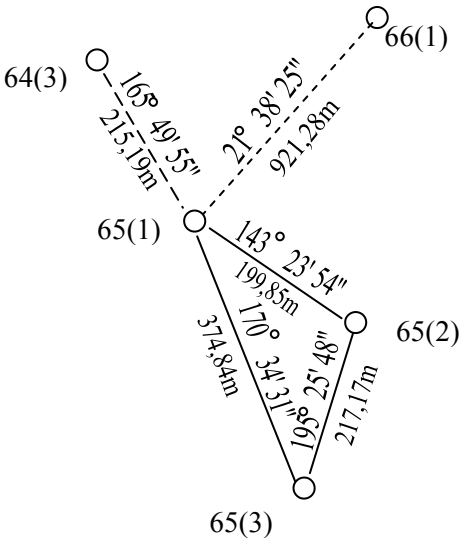
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 64(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 07 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 64(2) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(2) là 46,04m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 32,85m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(3) là 65,61m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 429,09m</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 197,44m.</p>	2501260,12 18 310728,14	22° 35' 55,141" 103° 09' 34,102"	295,58 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			293,98
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(2) đến cột mốc số 64(2) là 336° 23' 57", khoảng cách là 3154,75m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(2) là 337° 15' 50", khoảng cách là 78,89m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(3) là 17° 45' 28", khoảng cách là 494,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 64(3) là 24° 28' 44", khoảng cách là 437,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 65(1) là 50° 58' 09", khoảng cách là 301,28m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 64(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 05 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°''') L(°''')	
<p>Cột mốc số 64(3) đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(2) là 46,04m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 32,85m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(3) là 65,61m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 429,09m</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 426,66m.</p>	2501658,49 18 310909,51	22° 36' 08,158" 103° 09' 40,277"	304,57 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			302,97
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 63(2) đến cột mốc số 64(3) là 341° 47' 48", khoảng cách là 3462,54m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(2) là 337° 15' 50", khoảng cách là 78,89m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(1) đến cột mốc số 64(3) là 17° 45' 28", khoảng cách là 494,70m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 64(3) là 24° 28' 44", khoảng cách là 437,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 65(1) là 165° 49' 55", khoảng cách là 215,19m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(3) đến cột mốc số 65(1) là 165° 49' 55", khoảng cách là 215,19m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 65(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 10 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°''') L(°''')	
<p>Cột mốc số 65(1) đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(2) là 95,52m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 104,33m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(3) là 191,25m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 183,59m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 249,79m.</p>	2501449,85 18 310962,18	22° 36' 01,400" 103° 09' 42,210"	294,10 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			292,50
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(3) đến cột mốc số 65(1) là 165° 49' 55", khoảng cách là 215,19m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(2) là 143° 23' 54", khoảng cách là 199,85m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(3) là 170° 34' 31", khoảng cách là 374,84m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(2) đến cột mốc số 65(3) là 195° 25' 48", khoảng cách là 217,17m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 66(1) là 21° 38' 25", khoảng cách là 921,28m.</p>			

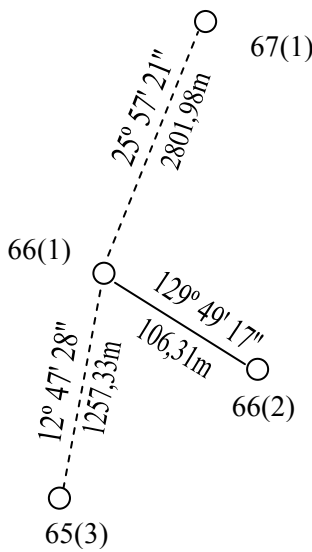
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 65(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 10 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 65(2) đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(2) là 95,52m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 104,33m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(3) là 191,25m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 183,59m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 163,41m.</p>	2501289,41 18 311081,34	22° 35' 56,235" 103° 09' 46,449"	298,01 (1,42)
			Độ cao mặt đất (m)
			296,59
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(3) đến cột mốc số 65(2) là 155° 02' 06", khoảng cách là 407,12m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(2) là 143° 23' 54", khoảng cách là 199,85m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(3) là 170° 34' 31", khoảng cách là 374,84m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(2) đến cột mốc số 65(3) là 195° 25' 48", khoảng cách là 217,17m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(2) đến cột mốc số 66(1) là 12° 14' 26", khoảng cách là 1040,44m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 65(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 10 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°''') L(°''')	
<p>Cột mốc số 65(3) đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(2) là 95,52m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 104,33m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(3) là 191,25m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 183,59m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 144,47m.</p>	<p>2501080,07 18 311023,56</p>	<p>22° 35' 49,410" 103° 09' 44,518"</p>	333,89 (1,42)
			Độ cao mặt đất (m)
			332,47
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 64(3) đến cột mốc số 65(3) là 168° 50' 45", khoảng cách là 589,56m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(2) là 143° 23' 54", khoảng cách là 199,85m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(1) đến cột mốc số 65(3) là 170° 34' 31", khoảng cách là 374,84m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(2) đến cột mốc số 65(3) là 195° 25' 48", khoảng cách là 217,17m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(3) đến cột mốc số 66(1) là 12° 47' 28", khoảng cách là 1257,33m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 66(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại lớn có gắn quốc huy	Đá hoa cương	Ngày 02 tháng 9 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 66(1) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, phía Tây Bắc cầu Hữu Nghị giữa cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 66(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(2) là 73,06m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 66(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(1) là 33,25m.</p>	2502306,20 18 311301,93	22° 36' 29,361" 103° 09' 53,730"	304,34 (2,15)
			Độ cao mặt đất (m)
			302,19
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(3) đến cột mốc số 66(1) là 12° 47' 28", khoảng cách là 1257,33m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(1) đến cột mốc số 66(2) là 129° 49' 17", khoảng cách là 106,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(1) đến cột mốc số 67(1) là 25° 57' 21", khoảng cách là 2801,98m.</p>			

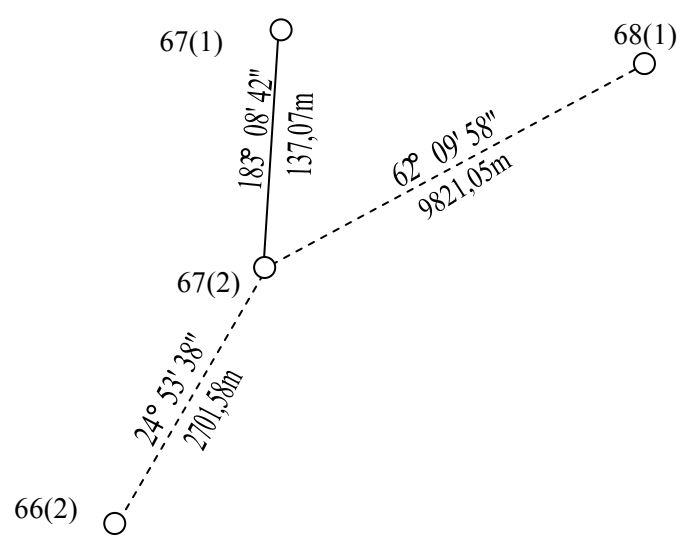
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 66(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại lớn có gắn quốc huy	Đá hoa cương	Ngày 20 tháng 8 năm 2002	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 66(2) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam, phía Đông Nam cầu Hữu Nghị giữa cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc).</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 66(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(2) là 73,06m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 66(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(1) là 33,25m.</p>	<p>2502238,12 18 311383,58</p>	<p>22° 36' 27,182" 103° 09' 56,617"</p>	304,50 (2,10)
			Độ cao mặt đất (m)
			302,40
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 65(3) đến cột mốc số 66(2) là 17° 16' 11", khoảng cách là 1212,72m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(1) đến cột mốc số 66(2) là 129° 49' 17", khoảng cách là 106,31m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(2) đến cột mốc số 67(1) là 23° 51' 55", khoảng cách là 2829,34m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 67(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 67(1) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 67(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(2) là 26,35m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 67(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(1) là 110,72m.</p>	<p>2504825,55 18 312528,30</p>	<p>22° 37' 51,710" 103° 10' 35,569"</p>	330,86 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			329,26
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(2) đến cột mốc số 67(1) là 23° 51' 55", khoảng cách là 2829,34m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(1) đến cột mốc số 67(2) là 183° 08' 42", khoảng cách là 137,07m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(1) đến cột mốc số 68(1) là 62° 51' 24", khoảng cách là 9751,21m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 67(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 3 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 67(2) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 67(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(2) là 26,35m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 67(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(1) là 110,72m.</p>	<p>2504688,69 18 312520,78</p>	<p>22° 37' 47,260" 103° 10' 35,365"</p>	331,04 (2,05)
			Độ cao mặt đất (m)
			328,99
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 66(2) đến cột mốc số 67(2) là 24° 53' 38", khoảng cách là 2701,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(1) đến cột mốc số 67(2) là 183° 08' 42", khoảng cách là 137,07m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(2) đến cột mốc số 68(1) là 62° 09' 58", khoảng cách là 9821,05m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 68(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 14 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 68(1) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 68(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(2) là 60,72m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 68(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(1) là 71,88m.</p>	<p>2509274,23 18 321205,59</p>	<p>22° 40' 19,638" 103° 15' 37,477"</p>	547,20 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			545,60
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(2) đến cột mốc số 68(1) là 62° 09' 58", khoảng cách là 9821,05m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(1) đến cột mốc số 68(2) là 160° 17' 59", khoảng cách là 132,60m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(1) đến cột mốc số 69(1) là 62° 05' 19", khoảng cách là 2141,87m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 68(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 31 tháng 3 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 68(2) đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 68(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(2) là 60,72m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 68(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(1) là 71,88m.</p>	<p>2509149,39 18 321250,29</p>	<p>22° 40' 15,599" 103° 15' 39,094"</p>	555,32 (1,55)
			Độ cao mặt đất (m)
			553,77
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 67(2) đến cột mốc số 68(2) là 62° 56' 00", khoảng cách là 9803,17m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(1) đến cột mốc số 68(2) là 160° 17' 59", khoảng cách là 132,60m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(2) đến cột mốc số 69(1) là 58° 36' 46", khoảng cách là 2164,79m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 69(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 22 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°''') L(°''')	
<p>Cột mốc số 69(1) đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(2) là 59,01m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 41,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(3) là 70,57m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 105,37m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 64,17m.</p>	2510276,85 18 323098,30	22° 40' 52,934" 103° 16 '43,342"	584,12 (1,60)
			Độ cao mặt đất (m)
			582,52
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(2) đến cột mốc số 69(1) là 58° 36' 46", khoảng cách là 2164,79m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(2) là 129° 45' 05", khoảng cách là 100,10m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(3) là 167° 21' 23", khoảng cách là 175,94m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(2) đến cột mốc số 69(3) là 199° 39' 14", khoảng cách là 114,32m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 70(1) là 16° 23' 48", khoảng cách là 3397,18m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 69(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 05 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 69(2) đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(2) là 59,01m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 41,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(3) là 70,57m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 105,37m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 55,24m.</p>	2510212,84 18 323175,26	22° 40' 50,883" 103° 16' 46,064"	587,26 (1,55)
			Độ cao mặt đất (m)
			585,71
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(2) đến cột mốc số 69(2) là 61° 04' 54", khoảng cách là 2199,19m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(2) là 129° 45' 05", khoảng cách là 100,10m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(3) là 167° 21' 23", khoảng cách là 175,94m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(2) đến cột mốc số 69(3) là 199° 39' 14", khoảng cách là 114,32m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(2) đến cột mốc số 70(1) là 14° 51' 54", khoảng cách là 3438,09m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 69(3)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc ba cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 11 tháng 5 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
<p>Cột mốc số 69(3) đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(2) là 59,01m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 41,09m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(3) là 70,57m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 105,37m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 112,57m.</p>	2510105,18 18 323136,81	22° 40' 47,370" 103° 16' 44,761"	589,09 (1,55)
			Độ cao mặt đất (m)
			587,54
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 68(2) đến cột mốc số 69(3) là 63° 07' 53", khoảng cách là 2114,83m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(2) là 129° 45' 05", khoảng cách là 100,10m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(1) đến cột mốc số 69(3) là 167° 21' 23", khoảng cách là 175,94m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(2) đến cột mốc số 69(3) là 199° 39' 14", khoảng cách là 114,32m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(3) đến cột mốc số 70(1) là 15° 01' 08", khoảng cách là 3552,02m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 70(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 6 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 70(1) đặt trên bờ suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 70(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(2) là 13,72m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 70(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(1) là 28,03m.</p>	<p>2513535,87 18 324057,27</p>	<p>22° 42' 39,192" 103° 17' 15,606"</p>	672,49 (3,35)
			Độ cao mặt đất (m)
			669,14
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(3) đến cột mốc số 70(1) là 15° 01' 08", khoảng cách là 3552,02m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(1) đến cột mốc số 70(2) là 52° 03' 45", khoảng cách là 41,75m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(1) đến cột mốc số 71(1) là 20° 59' 11", khoảng cách là 5869,95m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 70(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Bê tông	Ngày 24 tháng 6 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 70(2) đặt trên bờ suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 70(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(2) là 13,72m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 70(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(1) là 28,03m.</p>	2513561,54 18 324090,20	22° 42' 40,039" 103° 17' 16,749"	671,74 (2,48)
			Độ cao mặt đất (m)
			669,26
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 69(3) đến cột mốc số 70(2) là 15° 25' 15", khoảng cách là 3585,44m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(1) đến cột mốc số 70(2) là 52° 03' 45", khoảng cách là 41,75m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(2) đến cột mốc số 71(1) là 20° 46' 29", khoảng cách là 5834,23m.</p>			

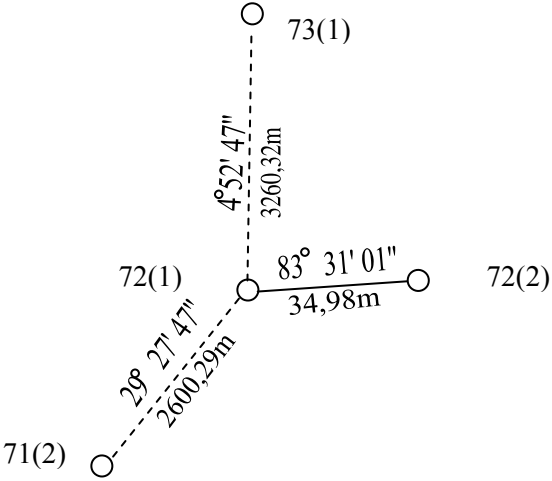
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 71(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 7 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 71(1) đặt trên bờ suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He), phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 71(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(2) là 22,02m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 71(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(1) là 21,79m.</p>	<p>2519016,44 18 326159,57</p>	<p>22° 45' 38,063" 103° 18' 27,046"</p>	1331,81 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1330,61
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(2) đến cột mốc số 71(1) là 20° 46' 29", khoảng cách là 5834,23m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(1) đến cột mốc số 71(2) là 161° 40' 51", khoảng cách là 43,81m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(1) đến cột mốc số 72(1) là 30° 11' 11", khoảng cách là 2571,06m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 71(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 27 tháng 9 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 71(2) đặt trên bờ suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He) phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 71(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(2) là 22,02m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 71(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(1) là 21,79m.</p>	2518974,85 18 326173,34	22° 45' 36,717" 103° 18' 27,546"	1330,33 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1329,13
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 70(2) đến cột mốc số 71(2) là 21° 02' 51", khoảng cách là 5800,29m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(1) đến cột mốc số 71(2) là 161° 40' 51", khoảng cách là 43,81m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(2) đến cột mốc số 72(1) là 29° 27' 47", khoảng cách là 2600,29m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 72(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 16 tháng 7 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 72(1) đặt trên bờ suối Phin Ho phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 72(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(2) là 13,85m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 72(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(1) là 21,13m.</p>	<p>2521238,85 18 327452,33</p>	<p>22° 46' 50,757" 103° 19' 11,457"</p>	1696,33 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1695,13
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(2) đến cột mốc số 72(1) là 29° 27' 47", khoảng cách là 2600,29m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(1) đến cột mốc số 72(2) là 83° 31' 01", khoảng cách là 34,98m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(1) đến cột mốc số 73(1) là 4° 52' 47", khoảng cách là 3260,32m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 72(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 28 tháng 9 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 72(2) đặt trên bờ suối Phin Ho phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 72(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(2) là 13,85m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 72(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(1) là 21,13m.</p>	2521242,80 18 327487,09	22° 46' 50,899" 103° 19' 12,674"	1693,89 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1692,69
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 71(2) đến cột mốc số 72(2) là 30° 04' 56", khoảng cách là 2620,98m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(1) đến cột mốc số 72(2) là 83° 31' 01", khoảng cách là 34,98m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(2) đến cột mốc số 73(1) là 4° 16' 32", khoảng cách là 3253,60m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 73(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 7 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 73(1) đặt trên bờ khe núi phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 73(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(2) là 20,31m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 73(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(1) là 11,90m.</p>	<p>2524487,35 18 327729,66</p>	<p>22° 48' 36,417" 103° 19' 19,883"</p>	2178,46 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2177,26
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(2) đến cột mốc số 73(1) là 4° 16' 32", khoảng cách là 3253,60m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 73(1) đến cột mốc số 73(2) là 177° 09' 10", khoảng cách là 32,21m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 73(1) đến mốc giới số 74 là 86° 17' 24", khoảng cách là 769,92m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 73(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 28 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 73(2) đặt trên bờ khe núi phía Việt Nam.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 73(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(2) là 20,31m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 73(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(1) là 11,90m.</p>	2524455,18 18 327731,26	22° 48' 35,373" 103° 19' 19,953"	2178,71 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2177,51
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 72(2) đến cột mốc số 73(2) là 4° 20' 48", khoảng cách là 3221,65m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 73(1) đến cột mốc số 73(2) là 177° 09' 10", khoảng cách là 32,21m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 73(2) đến mốc giới số 74 là 83° 53' 46", khoảng cách là 771,08m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 74

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 07 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 74 đặt trên yên ngựa.	2524537,17 18 328497,97	22° 48' 38,319" 103° 19' 46,794"	2349,03 (1,21)
			Độ cao mặt đất (m)
			2347,82
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 73(2) đến mốc giới số 74 là 83° 53' 46", khoảng cách là 771,08m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 74 đến mốc giới số 75 là 111° 48' 37", khoảng cách là 1444,21m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 75

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 5 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 75 đặt trên đường phân thủy.	2524000,60 18 329838,80	22° 48' 21,374" 103° 20' 34,002"	2325,11 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2323,91
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 74 đến mốc giới số 75 là 111° 48' 37", khoảng cách là 1444,21m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 75 đến mốc giới số 76 là 107° 13' 45", khoảng cách là 1223,93m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 76

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 14 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 76 đặt trên yên ngựa.	2523638,08 18 331007,81	22° 48' 10,019" 103° 21' 15,116"	2236,77 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2235,57
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 75 đến mốc giới số 76 là 107° 13' 45", khoảng cách là 1223,93m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 76 đến mốc giới số 77 là 109° 55' 29", khoảng cách là 2070,95m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 77

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 25 tháng 5 năm 2003	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 77 đặt trên đỉnh núi.	2522932,33 18 332954,79	22° 47' 47,786" 103° 22' 23,629"	2459,28 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2458,08
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 76 đến mốc giới số 77 là 109° 55' 29", khoảng cách là 2070,95m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 77 đến mốc giới số 78 là 117° 16' 55", khoảng cách là 343,87m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 78

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 21 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 78 đặt trên đường phân thủy.	2522774,71 18 333260,41	22° 47' 42,773" 103° 22' 34,401"	2380,76 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2379,56
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 77 đến mốc giới số 78 là 117° 16' 55", khoảng cách là 343,87m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 78 đến mốc giới số 79 là 127° 26' 21", khoảng cách là 7631,02m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 79

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 24 tháng 10 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°'") L(°'")	
Mốc giới số 79 đặt trên đỉnh núi.	2518135,68 18 339319,44	22° 45' 14,145" 103° 26' 08,476"	2881,89 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2880,69
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 78 đến mốc giới số 79 là 127° 26' 21", khoảng cách là 7631,02m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 79 đến mốc giới số 80 là 190° 04' 37", khoảng cách là 3601,46m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 80

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 13 tháng 3 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 80 đặt trên yên ngựa.	2514589,78 18 338689,29	22° 43' 18,701" 103° 25' 47,714"	2414,45 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2413,25
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 79 đến mốc giới số 80 là 190° 04' 37", khoảng cách là 3601,46m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 80 đến mốc giới số 81 là 172° 23' 07", khoảng cách là 1440,65m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 81

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 26 tháng 11 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°' ") L(°' ")	
Mốc giới số 81 đặt trên đường phân thủy.	2513161,83 18 338880,19	22° 42' 32,363" 103° 25' 54,929"	2450,59 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2449,39
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 80 đến mốc giới số 81 là 172° 23' 07", khoảng cách là 1440,65m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81 đến mốc giới số 81/1 là 157° 30' 33", khoảng cách là 425,37m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 81/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 30 tháng 11 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 81/1 đặt trên đường phân thủy.	2512768,81 18 339042,91	22° 42' 19,647" 103° 26' 00,774"	2468,21 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2467,01
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81 đến mốc giới số 81/1 là 157° 30' 33", khoảng cách là 425,37m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81/1 đến mốc giới số 81/2 là 210° 36' 56", khoảng cách là 147,64m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 81/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 06 tháng 01 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 81/2 đặt trên đường phân thủy.	2512641,75 18 338967,72	22° 42' 15,493" 103° 25' 58,188"	2494,70 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2493,50
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81/1 đến mốc giới số 81/2 là 210° 36' 56", khoảng cách là 147,64m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81/2 đến mốc giới số 82 là 148° 03' 24", khoảng cách là 1461,63m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 82

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 20 tháng 10 năm 2005	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 82 đặt trên yên ngựa.	2511401,45 18 339741,04	22° 41' 35,452" 103° 26' 25,730"	2313,73 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2312,53
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 81/2 đến mốc giới số 82 là 148° 03' 24", khoảng cách là 1461,63m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 82 đến mốc giới số 83 là 126° 08' 03", khoảng cách là 1307,58m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 83

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 25 tháng 12 năm 2004	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°' ") L(°' ")	
Mốc giới số 83 đặt trên yên ngựa.	2510630,40 18 340797,09	22° 41' 10,754" 103° 27' 02,997"	2352,29 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2351,09
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 82 đến mốc giới số 83 là 126° 08' 03", khoảng cách là 1307,58m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83 đến mốc giới số 83/1 là 130° 38' 11", khoảng cách là 1170,72m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 83/1

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 27 tháng 11 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 83/1 đặt trên đường phân thủy.	2509867,96 18 341685,50	22° 40' 46,277" 103° 27' 34,387"	2392,19 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2390,99
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83 đến mốc giới số 83/1 là 130° 38' 11", khoảng cách là 1170,72m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83/1 đến mốc giới số 83/2 là 147° 16' 40", khoảng cách là 9192,82m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 83/2

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn phụ, loại nhỏ	Bê tông	Ngày 28 tháng 1 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Mốc giới số 83/2 đặt trên đường phân thủy.	2502134,03 18 346654,84	22° 36' 36,591" 103° 30' 31,127"	2819,62 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			2818,42
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83/1 đến mốc giới số 83/2 là 147° 16' 40", khoảng cách là 9192,82m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83/2 đến mốc giới số 84 là 213° 58' 45", khoảng cách là 648,71m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ MỐC GIỚI SỐ 84

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đơn, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 6 tháng 6 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(°' ") L(°' ")	
Mốc giới số 84 đặt trên yên ngựa.	2501596,09 18 346292,28	22° 36' 18,991" 103° 30' 18,626"	2480,28 (1,21)
			Độ cao mặt đất (m)
			2479,07
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 83/2 đến mốc giới số 84 là 213° 58' 45", khoảng cách là 648,71m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ mốc giới số 84 đến mốc giới số 85(1) là 113° 58' 57", khoảng cách là 2814,95m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 85(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 6 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 85(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 85(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(2) là 27,64m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 85(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(1) là 30,10m.</p>	<p>2500451,93 18 348864,21</p>	<p>22° 35' 42,638" 103° 31' 49,042"</p>	1730,68 (1,17)
			Độ cao mặt đất (m)
			1729,51
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 84 đến cột mốc số 85(1) là 113° 58' 57", khoảng cách là 2814,95m</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(1) đến cột mốc số 85(2) là 192° 23' 32", khoảng cách là 57,74m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(1) đến cột mốc số 86(1) là 34° 25' 37", khoảng cách là 8161,23m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 85(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 17 tháng 3 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 85(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 85(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(2) là 27,64m. Khoảng cách từ cột mốc số 85(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(1) là 30,10m.	2500395,54 18 348851,82	22° 35' 40,802" 103° 31' 48,628"	1734,98 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			1733,78
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ mốc giới số 84 đến cột mốc số 85(2) là 115° 07' 44", khoảng cách là 2827,11m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(1) đến cột mốc số 85(2) là 192° 23' 32", khoảng cách là 57,74m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(2) đến cột mốc số 86(1) là 34° 16' 33", khoảng cách là 8214,77m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 86(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 17 tháng 6 năm 2007	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
<p>Cột mốc số 86(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 86(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(2) là 31,52m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 86(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(1) là 53,34m.</p>	2507183,70 18 353478,20	22° 39' 22,869" 103° 34' 28,274"	928,27 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			927,07
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(2) đến cột mốc số 86(1) là 34° 16' 33", khoảng cách là 8214,77m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(1) đến cột mốc số 86(2) là 103° 56' 40", khoảng cách là 84,86m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(1) đến cột mốc số 87(1) là 346° 08' 07", khoảng cách là 2804,30m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 86(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 04 tháng 6 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X(m) Y(m)	Toạ độ địa lý B(° ' ") L(° ' ")	
Cột mốc số 86(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 86(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(2) là 31,52m. Khoảng cách từ cột mốc số 86(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(1) là 53,34m.	2507163,25 18 353560,56	22° 39' 22,230" 103° 34' 31,165"	932,87 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			931,67
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 85(2) đến cột mốc số 86(2) là 34° 49' 44", khoảng cách là 8244,64m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(1) đến cột mốc số 86(2) là 103° 56' 40", khoảng cách là 84,86m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(2) đến cột mốc số 87(1) là 344° 37' 24", khoảng cách là 2844,88m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 87(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
<p>Cột mốc số 87(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc, phía Tây Bắc cầu Thiên Sinh.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 87(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(2) là 18,63m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 87(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(1) là 11,87m.</p>	<p>2509906,29 18 352806,20</p>	<p>22° 40' 51,139" 103° 34' 03,825"</p>	696,45 (1,57)
			Độ cao mặt đất (m)
			694,88
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(2) đến cột mốc số 87(1) là 344° 37' 24", khoảng cách là 2844,88m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(1) đến cột mốc số 87(2) là 143° 43' 12", khoảng cách là 30,50m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(1) đến cột mốc số 88(1) là 344° 16' 21", khoảng cách là 1127,27m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 87(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 31 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 87(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam, phía Đông Nam cầu Thiên Sinh. Khoảng cách từ cột mốc số 87(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(2) là 18,63m. Khoảng cách từ cột mốc số 87(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(1) là 11,87m.	2509881,70 18 352824,25	22° 40' 50,346" 103° 34' 04,466"	697,61 (1,58)
			Độ cao mặt đất (m)
			696,03
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 86(2) đến cột mốc số 87(2) là 344° 50' 41", khoảng cách là 2816,40m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(1) đến cột mốc số 87(2) là 143° 43' 12", khoảng cách là 30,50m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(2) đến cột mốc số 88(1) là 343° 44' 30", khoảng cách là 1155,88m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 88(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 02 tháng 6 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
<p>Cột mốc số 88(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 88(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(2) là 150,43m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 88(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(1) là 108,13m.</p>	2510991,36 18 352500,64	22° 41' 26,306" 103° 33' 52,757"	565,14 (1,58)
			Độ cao mặt đất (m)
			563,56
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(2) đến cột mốc số 88(1) là 343° 44' 30", khoảng cách là 1155,88m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(1) đến cột mốc số 88(2) là 163° 17' 26", khoảng cách là 258,56m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(1) đến cột mốc số 89(1) là 5° 49' 20", khoảng cách là 1975,62m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 88(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại trung	Đá hoa cương	Ngày 10 tháng 3 năm 2008	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 88(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 88(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(2) là 150,43m. Khoảng cách từ cột mốc số 88(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(1) là 108,13m.	2510743,72 18 352574,98	22° 41' 18,282" 103° 33' 55,444"	604,59 (1,50)
			Độ cao mặt đất (m)
			603,09
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 87(2) đến cột mốc số 88(2) là 343° 52' 18", khoảng cách là 897,34m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(1) đến cột mốc số 88(2) là 163° 17' 26", khoảng cách là 258,56m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(2) đến cột mốc số 89(1) là 3° 15' 37", khoảng cách là 2216,66m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 89(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 89(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc. Khoảng cách từ cột mốc số 89(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(2) là 65,94m. Khoảng cách từ cột mốc số 89(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(1) là 64,26m.	2512956,79 18 352701,05	22° 42' 30,242" 103° 33' 59,111"	489,43 (1,21)
			Độ cao mặt đất (m)
			488,22
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(2) đến cột mốc số 89(1) là 3° 15' 37", khoảng cách là 2216,66m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(1) đến cột mốc số 89(2) là 132° 52' 38", khoảng cách là 130,20m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(1) đến cột mốc số 90(1) là 37° 57' 19", khoảng cách là 6500,29m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 89(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 29 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 89(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 89(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(2) là 65,94m. Khoảng cách từ cột mốc số 89(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(1) là 64,26m.	2512868,20 18 352796,46	22° 42' 27,393" 103° 34' 02,482"	508,91 (1,28)
			Độ cao mặt đất (m)
			507,63
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 88(2) đến cột mốc số 89(2) là 5° 57' 06", khoảng cách là 2135,99m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(1) đến cột mốc số 89(2) là 132° 52' 38", khoảng cách là 130,20m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(2) đến cột mốc số 90(1) là 36° 48' 51", khoảng cách là 6512,75m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 90(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 16 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
<p>Cột mốc số 90(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 90(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(2) là 153,70m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 90(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(1) là 105,65m.</p>	<p>2518082,21 18 356699,03</p>	<p>22° 45' 18,051" 103° 36' 17,465"</p>	289,71 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			288,51
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(2) đến cột mốc số 90(1) là 36° 48' 51", khoảng cách là 6512,75 m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(1) đến cột mốc số 90(2) là 100° 59' 39", khoảng cách là 259,35m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(1) đến cột mốc số 91(1) là 42° 15' 21", khoảng cách là 4805,46m.</p>			

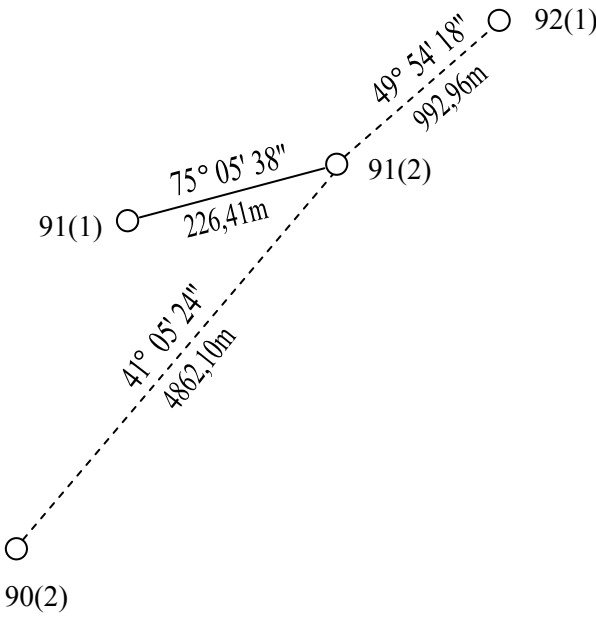
BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 90(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 16 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 90(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 90(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(2) là 153,70m. Khoảng cách từ cột mốc số 90(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(1) là 105,65m.	2518032,75 18 356953,62	22° 45' 16,522" 103° 36' 26,403"	275,77 (1,21)
			Độ cao mặt đất (m)
			274,56
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 89(2) đến cột mốc số 90(2) là 38° 49' 55", khoảng cách là 6629,82m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(1) đến cột mốc số 90(2) là 100° 59' 39", khoảng cách là 259,35m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(2) đến cột mốc số 91(1) là 39° 32' 18", khoảng cách là 4676,13m.			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 91(1)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
<p>Cột mốc số 91(1) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 91(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(2) là 148,28m.</p> <p>Khoảng cách từ cột mốc số 91(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(1) là 78,13m.</p>	<p>2521638,97 18 359930,42</p>	<p>22° 47' 14,620" 103° 38' 09,548"</p>	131,13 (1,20)
			Độ cao mặt đất (m)
			129,93
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
<p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(2) đến cột mốc số 91(1) là 39° 32' 18", khoảng cách là 4676,13m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 91(1) đến cột mốc số 91(2) là 75° 05' 38", khoảng cách là 226,41m.</p> <p>Góc phương vị toạ độ cột mốc số 91(1) đến cột mốc số 92(1) là 54° 30' 16", khoảng cách là 1201,71m.</p>			

BẢNG ĐĂNG KÝ CỘT MỐC SỐ 91(2)

Loại hình mốc	Vật liệu làm mốc	Thời gian cắm mốc	
Mốc đôi cùng số, loại nhỏ	Đá hoa cương	Ngày 15 tháng 5 năm 2006	
Vị trí mốc	Toạ độ		Độ cao (Chiều cao mốc) (m)
	Toạ độ vuông góc X (m) Y (m)	Toạ độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")	
Cột mốc số 91(2) đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam. Khoảng cách từ cột mốc số 91(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(2) là 148,28m. Khoảng cách từ cột mốc số 91(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(1) là 78,13m.	2521697,21 18 360149,21	22° 47' 16,579" 103° 38' 17,198"	147,95 (1,21)
			Độ cao mặt đất (m)
			146,74
Vị trí và khoảng cách giữa các mốc	Sơ đồ vị trí mốc		
Góc phương vị toạ độ cột mốc số 90(2) đến cột mốc số 91(2) là 41° 05' 24", khoảng cách là 4862,10m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 91(1) đến cột mốc số 91(2) là 75° 05' 38", khoảng cách là 226,41m. Góc phương vị toạ độ cột mốc số 91(2) đến cột mốc số 92(1) là 49° 54' 18", khoảng cách là 992,96m.			

(Xem tiếp Công báo số 652 + 653)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng